

DẪN LIỆU BƯỚC ĐẦU VỀ THÀNH PHẦN LOÀI CÁ TẠI HAI XÃ BA NAM VÀ BA XA, HUYỆN BA TƠ, TỈNH QUẢNG NGÃI

HOÀNG ANH TUẤN

*Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

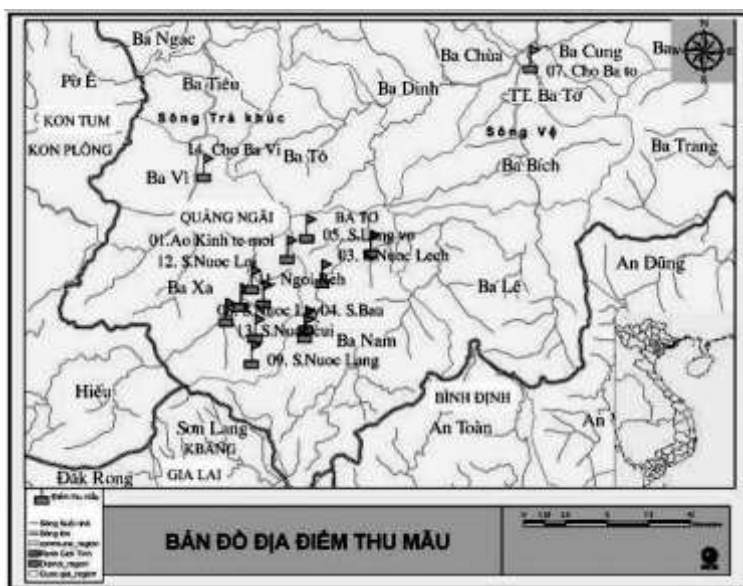
NGUYỄN XUÂN HUẤN
*Trường Đại học Khoa học tự nhiên,
Đại học Quốc gia Hà Nội*

Nghiên cứu cá nước ngọt ở nước ta đã được các nhà khoa học trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu từ những năm 1881 trở lại đây. Kết quả đó đã đạt được nhiều thành tựu to lớn góp phần cho việc phát triển nghề cá trong cả nước. Tuy nhiên việc nghiên cứu mới chỉ tập trung vào các con sông lớn và các loài cá kinh tế, còn ở vùng sâu, vùng xa và đặc biệt nguồn lợi cá suối, cá hang động còn ít được các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu (Nguyễn Văn Hảo, 2005).

Ba Tơ là một trong 6 huyện miền núi, nằm về phía Tây Nam của tỉnh Quảng Ngãi, là huyện có diện tích lớn nhất trong tỉnh với 1.132,54km² chiếm 1/5 diện tích toàn tỉnh. Địa hình của Ba Tơ chủ yếu là đồi núi (chiếm 4/5 diện tích toàn huyện), thung lũng và vực sông xen kẽ. Ba Tơ cũng là huyện có nhiều sông lớn như: Sông Reh, sông Liên, sông Vực Liêm là thượng nguồn của các con sông lớn của tỉnh Quảng Ngãi.

Đến nay vẫn chưa có công trình nào công bố về thành phần loài cá tại nơi đây. Để góp phần đánh giá giá trị sinh học và giá trị đa dạng nguồn gen, bài báo này công bố danh mục thành phần loài cá của 2 xã Ba Nam và Ba Xa dựa trên số mẫu đã được thu thập và phân tích trong năm 2011 và 2012.

I. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU



Hình 1. Bản đồ địa điểm thu mẫu tại khu vực nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành qua 2 đợt điều tra, khảo sát thực địa tại khu vực thuộc 2 xã Ba Nam và Ba Xa, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi từ ngày 26/5-5/6 năm 2011 và từ ngày 10/03-25/03 năm 2012. Mẫu cá được thu trực tiếp bằng các loại ngư cụ khác nhau như: Lưới, vợt, kích điện 12V, ngoài ra còn được thu mua từ người dân địa phương. Các mẫu cá sau khi thu thập được chụp ảnh, đeo thẻ (ghi rõ thời gian và địa điểm thu mẫu), sau đó được xử lý, định hình bằng dung dịch formalin 5% (J. Freyhof&D. V. Serov, 2000) và được chuyển về phân tích, định loại, bảo quản tại Phòng Sinh học, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam.

Bên cạnh thu mẫu cá chúng tôi tiến hành điều tra, phỏng vấn ngư dân địa phương về tình trạng khai thác, độ thường gặp, giá trị kinh tế của từng loài trên cơ sở mô tả chi tiết và kèm theo ảnh của chúng.

Mẫu cá được phân tích, định loại theo phương pháp so sánh hình thái của Pravadin (1963). Việc định loại chủ yếu dựa trên các tài liệu: Nguyễn Văn Hào (2005), Kottelat (2000), Rainboth (1996), J. Freyhof&D.V. Serov. Trình tự các bộ, họ được sắp xếp theo hệ thống phân loại của Eschmeyer (1998).

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Danh lục và cấu trúc thành phần loài

Trong thời gian nghiên cứu từ năm 2011 đến năm 2012 chúng tôi đã thu thập được tổng số 255 mẫu cá trong đó có 40 loài có mẫu. Dựa trên cơ sở phân tích các mẫu cá đã thu được kết hợp với điều tra phỏng vấn người dân địa phương chúng tôi đã ghi nhận được tổng số 43 loài thuộc 17 họ và 7 bộ tại khu vực nghiên cứu (bảng 1 và bảng 2).

Bảng 1

Danh lục thành phần loài cá tại hai xã Ba Nam và Ba Xa, huyện Ba Tơ

TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	KT	1	2	3	4
	OTEOGLOSSIFORMES	BỘ CÁ THÁT LÁT					
	Noptoteridae	Họ cá Thất lát					M
1	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1769)	Cá Thất lát	+			+	
	ANGUILLIFORMES	BỘ CÁ CHÌNH					
	Anguillidae	Họ cá Chình					
2	<i>Anguilla marmorata</i> (Quoy & Gaimard, 1824)	Cá Chình hoa			VU	+	M
	CYPRINIFORMES	BỘ CÁ CHÉP					
	Cyprinidae	Họ cá Chép					
3	<i>Onychostoma gerlachi</i> (Peters, 1881)	Cá Niên	+	NT		+	M
4	<i>Garra fuliginosa</i> (Fowler, 1934)	Cá Sứt mũi					M
5	<i>Acheilognathus tonkinensis</i> (Vaillant, 1892)	Cá Thè be					M
6	<i>Acheilognathus barbatulus</i> (Günther, 1873)	Cá Thè be					M
7	<i>Opsariichthys bidens</i> (Günther, 1873)	Cá Quắc					M
8	<i>Rasbora paviana</i> (Tirant, 1885)	Cá Lòng tong pavi					M
9	<i>Rasbora argyrotaenia</i> (Bleeker, 1850)	Cá Lòng tong đá					M

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	KT	1	2	3	4
10	<i>Rhodeus spinalis</i> (Oshima, 1926)	Cá Bướm					M
11	<i>Puntius brevis</i> (Bleeker, 1850)	Cá Gầm					M
12	<i>Puntius semifassiolatus</i> (Günther, 1868)	Cá Đòng đòng					M
13	<i>Poropuntius laoensis</i> (Günther, 1868)	Cá Chát Lào					M
14	<i>Poropuntius bolovenensis</i> (Roberts, 1998)	Cá Chát		EN			M
15	<i>Carrasius auratus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Diếc					M
16	<i>Hemibarbus medius</i> (Yue, 1995)						M
17	<i>Cyprinus caprio</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Chép	+			+	Q
18	<i>Ctenopharyngodon idellus</i> (Valenciennes, 1844)	Cá Trắm cỏ	+			+	Q
19	<i>Cirrhinus mrigala</i> (Hamilton, 1822)	Cá Trôi mrigal	+			+	Q
	Cobitidae	Họ cá Chạch					
20	<i>Cobitis laoensis</i> (Saugave, 1878)	Cá Chạch hoa Lào					M
21	<i>Misgurnus anguillicaudatus</i> (Cantor, 1842)	Cá Chạch bùn	+			+	M
	Nemacheilidae						M
22	<i>Micronemacheilus taeniatus</i> (Pellegriin & Chevey, 1936)	Cá Chạch suối					M
23	<i>Schistura carbonaria</i> (Freyhof & Serov, 2001)	Cá Chạch suối					M
24	<i>Schistura fasciolata</i> (Nichols & Pope, 1927)	Cá Chạch suối					M
	Balitoridae	Họ cá Bám đá					
25	<i>Annamia normani</i> (Hora, 1931)	Cá Bám đá					M
26	<i>Sewellia marmorata</i> (Serov, 1996)	Cá Đép		EN			M
27	<i>Sewellia lineolata</i> (Valenciennes, 1846)	Cá Đép thường		VU			M
28	<i>Sewellia breviventralis</i> (Freyhof & Serov, 2000)	Cá Đép ngắn		CR			M
29	<i>Sewellia</i> sp.						M
	SILURIFORMES	BỘ CÁ NHEO					
	Bagridae	Họ cá Lẩng					
30	<i>Tachysurus virgatus</i> (Oshima, 1926)						M
31	<i>Mystus gulio</i> (Hamilton, 1822)						M
	Siluridae	Họ cá Nheo					
32	<i>Pterocryptis cochinchinensis</i> (Valenciennes, 1840)	Cá Thèo					M

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	KT	1	2	3	4
	Sisoridae	Họ cá Chiên					
33	<i>Glyptothorax</i> sp.	Cá Chiên suối					M
34	<i>Pseudecheneis</i> sp.	Cá Chiên thác					M
	Clariidae	Họ cá Trê					
35	<i>Clarias batrachus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá Trê trắng	+			+	M
	CYPRINODONTIFORMES	BỘ CÁ SÓC					
	Poeciliidae	Họ cá Ăn muỗi					
36	<i>Gambusia affinis</i> (Baird & Girard, 1853)	Cá Ăn muỗi					M
	SYBRANCHIFORMES	BỘ LƯƠN					
	Sybranchidae	Họ Lươn					
37	<i>Monopterus albus</i> (Zouiew, 1793)	Lươn đồng	+			+	M
	Mastacembelidae	Họ cá Chạch sông					
38	<i>Mastacembelus armatus</i> (Lacépède, 1800)	Cá Chạch sông	+			+	M
	PERCIFORMES	BỘ CÁ VƯỢC					
	Eleotridae	Họ cá Bống đen					
39	<i>Oxyeleotris marmorata</i> (Bleeker, 1852)	Cá Bống tượng	+; DN			+	M
	Gobiidae	Họ cá Bống trắng					
40	<i>Rhinogobius</i> sp.	Cá Bống trắng					M
	Channidae	Họ cá Chuối					
41	<i>Channa gachua</i> (Hamilton, 1822)	Cá Lóc suối	+			+	M
42	<i>Channa striata</i> (Bloch, 1793)	Cá Xộp	+			+	M
	Anabantidae	Họ cá Rô đồng					
43	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1793)	Cá Rô đồng	+			+	M

Ghi chú: DN: Loài du nhập; Q: Loài quan sát; M: Loài có mẫu vật; KT: Loài có giá trị kinh tế; 1. IUCN 2012 và Danh lục Đỏ của IUCN 2012; 2. Danh lục Đỏ Việt Nam 2007; 3. Nguồn lợi thủy sản Việt Nam (Bộ thủy sản, 1996); 4. Kết quả khảo sát từ năm 2011-2012.

Bảng 2

Tính đa dạng của cá về bậc họ, bậc loài tại hai xã Ba Nam và Ba Xá

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ		Loài	
			n	%	n	%
1	Bộ cá Thát lát	Osteoglossiformes	1	5,88	1	2,33
2	Bộ cá Chình	Anguilliformes	1	5,88	1	2,33
3	Bộ cá Chép	Cypriniformes	4	23,5	27	62,8
4	Bộ cá Nheo	Siluriformes	4	23,5	6	14
5	Bộ cá Sóc	Cyprinodontiformes	1	5,88	1	2,33
6	Bộ cá Mang liên	Synbranchiformes	2	11,8	2	4,65
7	Bộ cá Vược	Perciformes	4	23,5	5	11,6
Tổng cộng			17	100	43	100

Ghi chú: n-Là số lượng (họ hoặc loài).

Qua phân tích số liệu đã xác định được bộ cá Chép (Cypriniformes) là bộ đa dạng nhất với 4 họ (chiếm 23,5%) và 27 loài (chiếm 62,8%). Bộ cá Thát lát (Osteoglossiformes), bộ cá Chình (Anguilliformes) và bộ cá Sóc (Cyprinodontiformes) là 3 bộ có số họ và số loài ít nhất chỉ có 1 họ (chiếm 5,88%) và 1 loài (chiếm 2,33%).

Trong 43 loài đã thu thập được có 1 loài thuộc giống cá Chiên thác (*Pseudecheneis* sp.), 1 loài thuộc giống cá chiên suối (*Glyptothorax* sp.) trong họ cá Chiên (Sisoridae), 1 loài thuộc giống cá Đép (*Sewellia* sp.) trong họ cá Bám đá (Balitoridae), 1 loài thuộc giống cá Bống (*Rhinogobius* sp.) trong họ cá Bống trắng (Gobiidae) chưa định loại được đến loài bằng các tài liệu hiện có.

2. Các loài cá có giá trị kinh tế

Theo tiêu chí của Bộ Thủy sản Việt Nam, 1996 nghiên cứu này đã xác định được 14 loài cá có giá trị kinh tế (chiếm 32,55% tổng số loài). Trong đó có 2 loài có giá trị kinh tế cao, được người dân địa phương ưa dùng, có giá bán tại chợ Ba Tơ là: Cá Chình hoa (500.000-700.000 đồng/kg) và cá Niên (200.000-300.000 đồng/kg).

3. Các loài cá quý hiếm

Trong quá trình nghiên cứu tại các lưu vực sông suối thuộc hai xã Ba Nam và Ba Xa, đã ghi nhận được 6 loài cá quý hiếm, chiếm 13,95% (bảng 3)

Bảng 3

Danh sách các loài cá quý hiếm tại khu vực nghiên cứu

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	IUCN 2012	SĐVN 2007
1	<i>Anguilla marmorata</i> (Quoy & Gaimard, 1824)	Cá Chình hoa	LC	VU
2	<i>Onychostoma gerlachi</i> (Peters, 1881)	Cá Niên	NT	
3	<i>Poropuntius bolovenensis</i> (Roberts, 1998)	Cá Chát	EN	
4	<i>Sewellia marmorata</i> (Serov, 1996)	Cá Đép	EN	
5	<i>Sewellia lineolata</i> (Valenciennes, 1846)	Cá Đép thường	VU	
6	<i>Sewellia breviventralis</i> (Freyhof & Serov, 2000)	Cá Đép ngắn	CR	

Ghi chú: IUCN 2012 = Danh lục Đỏ của IUCN 2012: CR: Cực kỳ nguy cấp; EN: Nguy cấp, VU: Sẽ nguy cấp, LC: Ít lo ngại, NT: Gần bị đe dọa, DD: Chưa đủ dữ liệu. SĐVN 2007: Sách Đỏ Việt Năm 2007.

Tình trạng khai thác nguồn lợi cá bừa bãi bằng các ngư cụ mang tính hủy diệt như kích điện, nổ mìn, đã làm suy giảm nhanh chóng số lượng các loài thủy sinh vật đặc biệt là các loài cá suối. Sự có mặt của các loài cá này có ý nghĩa rất lớn về mặt khoa học trong đánh giá tính đa dạng sinh học tại vùng núi thuộc huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó chúng cần được bảo vệ phục hồi và phát triển.

III. KẾT LUẬN

Bước đầu đã xác định được thành phần loài cá tại hai xã Ba Nam và Ba Xa, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi gồm có 43 loài thuộc 33 giống, 17 họ và 7 bộ. Đa dạng nhất là bộ cá Chép (Cyprinidae) với 27 loài (chiếm 62,8%). Trong 43 loài đã ghi nhận được có 14 loài cá có giá trị kinh tế (chiếm 32,55%) và 6 loài cá quý hiếm (chiếm 13,95%).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Thủy sản**, 1996. Nguồn lợi thủy sản Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
2. **Chi cục Thống kê Quảng Ngãi**, 2005. Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi 2005.
3. **Freyhof J., D. V. Serov**, 2000. Explor. Freshwater: 217-240.
4. **Freyhof J., D.V. Serov**, 2001. Explor. Freshwater: 133-188.
5. **Nguyễn Văn Hảo**, 2005. Cá nước ngọt Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, tập 2, tập 3.
6. **Maurice Kottelat**, 2000. Fishes Of Laos. The World Bank, The World Conservation Union, WWF.
7. **Pravdin I. F.**, 1963. Hướng dẫn nghiên cứu cá, Phạm Thị Minh Giang dịch (1973). NXB. KHKT, Hà Nội.
8. **Rainboth W.J.**, 1996. Fishes of the Cambodian Mekong. FAO, Rome.
9. **William N. Eschmeyer**, 1998. Catalog of fishes, Published by the California Academy of Sciences, USA, Vol.1, 2, 3.

SPECIES COMPOSITION OF THE ICHTHYOFAUNA OF THE BA NAM AND BA XA COMMUNES, BA TO DISTRICT, QUANG NGAI PROVINCE

HOANG ANH TUAN, NGUYEN XUAN HUAN

SUMMARY

Field study on the diversity of freshwater fishes was conducted in Ba Nam and Ba Xa communes, Ba To district, Quang Ngai province in 2011 and 2012. Based on our collection, we recorded 43 species of 33 genera, 17 families, seven orders from these communes. The most diverse order is Cyprinidae with 27 recorded species (representative of 62.8% of the total species number). We also identified 14 species (or 32.55% of the total species number) of economic value and six species (or 13.95%) are being threatened, comprising five species listed in the IUCN Red List (2012) as globally threatened and one species listed in the Red Data Book of Vietnam (2007) as nationally threatened.